BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.506.862.993.290**	**1.600.637.536.645**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**73.032.717.502**	**53.963.419.150**
1. Tiền	111		73.032.717.502	53.963.419.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**328.000.000.000**	**288.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		328.000.000.000	288.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**6**	**567.030.168.139**	**672.394.955.420**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		193.368.569.517	233.117.971.106
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.435.070.219	984.402.059
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		100.000.000.000	150.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		267.226.528.403	288.292.582.255
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**513.272.750.423**	**559.790.795.363**
1. Hàng tồn kho	141		513.798.598.907	560.316.643.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(525.848.484)	(525.848.484)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**25.527.357.226**	**26.488.366.712**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	3.084.351.770	1.741.139.317
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.919.520.958	24.670.330.278
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.523.484.498	76.897.117

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**119.134.516.541**	**130.601.842.104**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**	**6**	**2.394.467.322**	**2.394.467.322**
1	Trả trước cho người bán dài hạn	212		591.533.322	591.533.322
2.	Phải thu dài hạn khác	216		1.802.934.000	1.802.934.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**74.506.443.942**	**79.716.238.436**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	66.704.127.488	71.652.762.505
-	*Nguyên giá*	*222*		*517.052.415.656*	*516.894.415.656*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(450.348.288.168)*	*(445.241.653.151)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	7.802.316.454	8.063.475.931
-	*Nguyên giá*	*228*		*13.695.032.011*	*13.695.032.011*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(5.892.715.557)*	*(5.631.556.080)*
III	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**5.626.517.400**	**5.345.359.400**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	5.626.517.400	5.345.359.400
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**16.370.000.000**	**16.370.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		16.370.000.000	16.370.000.000
IV	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**20.237.087.877**	**26.775.776.946**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	12.944.370.988	15.666.080.542
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27.2	7.292.716.889	11.109.696.404
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.625.997.509.831**	**1.731.239.378.749**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**919.915.155.445**	**1.054.982.632.989**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**886.904.296.509**	**1.021.794.606.553**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	105.591.611.681	379.059.807.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	19.982.316.099	18.412.282.817
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	12.706.548.741	29.927.782.477
4. Phải trả người lao động	314		13.604.798.348	30.997.770.750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	68.229.719.030	93.095.760.169
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	202.529.437	203.232.284
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	655.330.177.806	458.840.375.653
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.256.595.367	11.257.595.367
II. Nợ dài hạn	**330**		**33.010.858.936**	**33.188.026.436**
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		33.010.858.936	33.188.026.436

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**706.082.354.386**	**676.256.745.760**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**706.082.354.386**	**676.256.745.760**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		338.796.480.000	338.796.480.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*338.796.480.000*	*338.796.480.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.306.317.000	27.306.317.000
3 Cổ phiếu quỹ	415		(94.500.000)	(94.500.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		26.948.690.436	26.948.690.436
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		313.125.366.950	283.299.758.324
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*283.299.758.324*	*147.073.944.318*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*29.825.608.626*	*136.225.814.006*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.625.997.509.831**	**1.731.239.378.749**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Hoàng Thị Ngọc	Nguyễn Phương Thảo	Hà Bình Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2020

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19.1a	1.053.801.813.861	854.789.838.257	1.053.801.813.861	854.789.838.257
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19.2	20.672.606.571	15.220.506.260	20.672.606.571	15.220.506.260
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19.1b	1.033.129.207.290	839.569.331.997	1.033.129.207.290	839.569.331.997
4. Giá vốn hàng bán	11	20	877.033.083.115	723.588.701.603	877.033.083.115	723.588.701.603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		156.096.124.175	115.980.630.394	156.096.124.175	115.980.630.394
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.3	9.788.419.753	7.051.400.569	9.788.419.753	7.051.400.569
7. Chi phí tài chính	22	21	7.982.442.046	7.243.333.578	7.982.442.046	7.243.333.578
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.977.977.013	7.028.032.846	7.977.977.013	7.028.032.846
8. Chi phí bán hàng	24	22	97.879.385.206	84.999.714.128	97.879.385.206	84.999.714.128
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	23.867.128.217	7.096.455.322	23.867.128.217	7.096.455.322
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.155.588.459	23.692.527.935	36.155.588.459	23.692.527.935
11. Thu nhập khác	31	25	1.126.422.323	9.853.163.933	1.126.422.323	9.853.163.933
12. Chi phí khác	32		-	3.509.024.398	-	3.509.024.398
13. Lợi nhuận khác	40		1.126.422.323	6.344.139.535	1.126.422.323	6.344.139.535
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.282.010.782	30.036.667.470	37.282.010.782	30.036.667.470
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	3.639.422.641	-	3.639.422.641	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	3.816.979.515	6.007.333.494	3.816.979.515	6.007.333.494
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.825.608.626	24.029.333.976	29.825.608.626	24.029.333.976
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18.4	880	709	880	709

TP. HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Ngọc	Nguyễn Phương Thảo	Hà Bình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đvt: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***37.282.010.782***	***30.036.667.470***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	9,10	5.609.031.466	7.523.909.079
- Các khoản dự phòng	03		(177.167.500)	(2.078.110.250)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các KMTT có gốc NT	04		-	50.300.732
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.601.496.837)	(13.284.590.313)
- Chi phí lãi vay	06		7.977.977.013	7.028.032.846
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***41.090.354.924***	***29.276.209.564***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37.950.900.917	70.039.768.846
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		46.518.044.940	163.715.616.503
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(319.766.046.567)	(506.902.639.775)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.137.260.129	767.885.285
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.775.329.925)	(7.018.637.710)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(15.337.320.189)	(14.508.203.547)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.000.000)	(2.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(216.183.135.771)***	***(264.632.000.834)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.185.880.670)	(5.326.126.680)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	9.706.272.729
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.000.000.000)	(150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80.000.000.000	150.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		25.000.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.948.512.640	777.778.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***38.762.631.970***	***5.157.924.849***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		763.235.795.522	730.132.824.673
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(566.745.993.369)	(632.247.121.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***196.489.802.153***	***97.885.703.390***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**19.069.298.352**	**(161.588.372.595)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	4	**53.963.419.150**	**210.766.277.286**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(300.732)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	4	**73.032.717.502**	**49.177.603.959**

TP. HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Hoàng Thị Ngọc	Nguyễn Phương Thảo	Hà Bình Sơn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa.	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm.	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 19 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	10 năm

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí trong kỳ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trừ quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ

được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế

thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền mặt	594.366.860	408.651.792
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.438.350.642	53.554.767.358
Cộng	**73.032.717.502**	**53.963.419.150**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

		Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
TGNH (*)		178.000.000.000	138.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt *(**)*	150.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi NH TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN.TPHCM *(***)*	637	6.370.000.000	6.370.000.000
Trái phiếu phát hành bởi NH TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN.TPHCM *(****)*	10	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG		**344.370.000.000**	**304.370.000.000**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc ba (6) tháng và hưởng lãi suất 5,8% đến 7,4% một năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,5% một năm.

(***) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc một trăm hai mươi (120) tháng và hưởng lãi suất 8,2% một năm.

(****) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc bảy mươi hai (72) tháng và hưởng lãi suất 8,2% một năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**193.368.569.517**	**233.117.971.106**
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh 28)	44.187.420.453	30.224.562.980
Các bên khác	149.181.149.064	202.893.408.126
6.2. Trả trước cho người bán	**7.026.603.541**	**1.575.935.381**
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**6.435.070.219**	**984.402.059**
Trong đó		
THL FOOD & INGREDIENTS PTE LTD	1.239.225.600	-
Công ty TNHH TM-XD-SX Hoàng Hà	1.360.000.000	-
Công ty TNHH The Packaging	1.714.927.500	-
Khác	2.120.917.119	984.402.059

Trả trước cho người bán dài hạn	**591.533.322**	**591.533.322**
Cty TNHH SX -KD-TM Thực phẩm Tuyền ký	591.533.322	591.533.322
6.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	**100.000.000.000**	**150.000.000.000**
6.4. Phải thu khác	**269.029.462.403**	**290.095.516.255**
6.4.1.Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác	*267.226.528.403*	288.292.582.255
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay phải thu	4.127.120.786	2.474.136.589
Phải thu hợp đồng HTKD	254.943.835.617	*275.000.000.000*
Phải thu tạm ứng tiền cho công đoàn mua CP	8.112.072.000	*8.112.072.000*
Phải thu bồi thường bảo hiểm, tổn thất	-	*2.675.348.129*
Khác	43.500.000	31.025.537
Phải thu dài hạn khác	1.802.934.000	1.802.934.000
6.4.2.Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh 28)	257.479.756.466	*277.543.406.386*
Các bên khác	11.549.705.937	*12.552.109.869*
Tổng cộng	**569.424.635.461**	**674.789.422.742**

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Nguyên vật liệu	240.837.032.746	288.089.232.968
Thành phẩm	183.622.111.515	125.706.099.519
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	81.431.266.928	74.581.191.549
Hàng đang đi trên đường	-	50.187.953.603
Hàng hóa	6.181.843.598	20.379.364.773
Công cụ, dụng cụ	1.726.344.120	1.372.801.435
Cộng	**513.798.598.907**	**560.316.643.847**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(525.848.484)	(525.848.484)
GIÁ TRỊ THUẦN	**513.272.750.423**	**559.790.795.363**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**3.084.351.770**	**1.741.139.317**
Công cụ, dụng cụ	876.114.297	1.214.458.387
Phí bảo hiểm	1.554.073.840	342.771.839

Khác	654.163.633	183.909.091
Dài hạn	**12.944.370.988**	**15.666.080.542**
Tiền thuê đất trả trước KCN PM	4.663.914.839	4.905.151.811
CP chuyển nhượng quyền phân phối	7.487.254.897	9.733.431.367
Công cụ, dụng cụ	332.765.022	453.344.889
Khác	460.436.230	574.152.475
Cộng	**16.028.722.758**	**17.407.219.859**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu năm	182.413.813.558	321.225.331.774	8.155.998.723	5.099.271.601	516.894.415.656
Mua mới trong kỳ	108.000.000	-	50.000.000	-	158.000.000
Số cuối kỳ	**182.521.813.558**	**321.225.331.774**	**8.205.998.723**	**5.099.271.601**	**517.052.415.656**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*75.392.150.146*	*209.385.737.286*	*6.801.470.737*	*1.021.290.365*	292.600.648.534
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	146.166.574.280	289.137.849.439	7.295.148.207	2.642.081.225	445.241.653.151
Khấu hao trong kỳ	2.360.459.016	2.355.129.255	162.768.808	228.277.938	5.106.635.017
Số cuối kỳ	**148.527.033.296**	**291.492.978.694**	**7.457.917.015**	**2.870.359.163**	**450.348.288.168**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	36.247.239.278	32.087.482.335	860.850.516	2.457.190.376	71.652.762.505
Số cuối kỳ	**33.994.780.262**	**29.732.353.080**	**748.081.708**	**2.228.912.438**	**66.704.127.488**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	10.431.924.331	3.263.107.680	13.695.032.011
Số cuối kỳ	**10.431.924.331**	**3.263.107.680**	**13.695.032.011**
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*3.409.939.531*	*520.000.000*	3.929.939.531
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	3.409.939.531	2.221.616.549	5.631.556.080
Khấu hao trong kỳ	-	261.159.477	261.159.477
Số cuối kỳ	**3.409.939.531**	**2.482.776.026**	**5.892.715.557**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.021.984.800	1.041.491.131	8.063.475.931
Số cuối kỳ	**7.021.984.800**	**780.331.654**	**7.802.316.454**

11. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí lắp đặt máy móc	1.788.500.000	1.788.500.000
Chi phí nâng cấp máy móc	3.410.371.400	3.410.371.400
Công trình khác	427.646.000	146.488.000
Cộng	**5.626.517.400**	**5.345.359.400**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	19.316.100.171	172.403.323.476
Phải trả các nhà cung cấp khác	*86.275.511.510*	*206.656.483.560*
Cộng	**105.591.611.681**	**379.059.807.036**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Naeng Pov Import Export Co.Ltd	-	4.262.617.220
BCH CĐCS Công ty TNHH Pou Yuen VN	-	3.500.006.138
Các khách hàng khác	19.982.316.099	10.649.659.459
Cộng	**19.982.316.099**	**18.412.282.817**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối kỳ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.073.411.593	3.639.422.641	(15.337.320.189)	3.375.514.045
Thuế giá trị gia tăng	13.200.377.730	153.609.205.987	(158.804.081.959)	8.005.501.758
Thuế thu nhập cá nhân	1.577.096.037	2.300.843.929	(4.863.072.271)	(985.132.305)
Thuế khác	-	3.413.981.328	(2.626.800.583)	787.180.745
Cộng	**29.850.885.360**	**162.963.453.885**	**(181.631.275.002)**	**11.183.064.243**
Trong đó:				
Thuế phải nộp	*29.927.782.477*			*12.706.548.741*
Thuế nộp thừa	*(76.897.117)*			*(1.523.484.498)*

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay phải trả	633.056.449	430.409.361
Chi phí bán hàng phải trả	12.747.897.245	11.806.132.159
Chi phí tiếp thị quảng cáo	1.024.713.411	-
Hoa hồng, khuyến mại, chiết khấu	26.844.360.404	77.503.680.853
Vận chuyển	9.840.743.523	616.898.016
Chi phí khác phải trả	17.138.947.998	2.738.639.780
Cộng	**68.229.719.030**	**93.095.760.169**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải trả ngắn hạn khác	***202.529.437***	***203.232.284***
Cổ tức phải trả	87.141.000	87.141.000
Kinh phí công đoàn	95.388.437	73.619.504
Nhận ký quỹ ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Các khoản khác	-	22.471.780
Cộng	**202.529.437**	**203.232.284**

17. VAY NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm	*Vay*	*Trả nợ vay*	*Số cuối kỳ*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	194.803.877.536	41.576.314.854	(196.482.985.310)	39.897.207.080
Ngân hàng TMCP Công thương VN	17.924.393.135	316.593.635.658	(84.021.193.135)	250.496.835.658
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT VN -CN HCM (*)	194.741.896.602	306.603.600.262	(234.871.606.544)	266.473.890.320
NH TMCP Quân Đội - CN TPHCM	51.370.208.380	-	(51.370.208.380)	-
NH Shinhan, Singapore Branch	-	98.462.244.748	-	98.462.244.748
Cộng	**458.840.375.653**	**763.235.795.522**	**(566.745.993.369)**	**655.330.177.806**

Chi tiết các hợp đồng vay trong kỳ:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ* *VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất* *%/năm*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	39.897.207.080	Đến ngày 06 tháng 04 năm 2020	6,0
Ngân hàng TMCP Công thương VN	250.496.835.658	Từ ngày 11 tháng 05 năm 2020 đến ngày 08 tháng 06 năm 2020	5,7
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT VN -CN HCM (*)	266.473.890.320	Từ ngày 08 tháng 07 năm 2020 đến ngày 24 tháng 07 năm 2020	6,1
NH Shinhan, Singapore Branch	98.462.244.748	Từ ngày 07 tháng 05 năm 2020 đến ngày 10 tháng 05 năm 2020	5,5
CỘNG	**655.330.177.806**		

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

VND

18.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**338.796.480.000**	**27.306.317.000**	**(94.500.000)**	**26.948.690.436**	**233.818.999.683**	**626.775.987.119**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	24.029.333.976	24.029.333.976
Số dư 31/03/2019	**338.796.480.000**	**27.306.317.000**	**(94.500.000)**	**26.948.690.436**	**257.848.333.659**	**650.805.321.095**
Số dư đầu năm nay	**338.796.480.000**	**27.306.317.000**	(94.500.000)	**26.948.690.436**	**283.299.758.324**	**676.256.745.760**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	29.825.608.626	29.825.608.626
Số dư 31/03/2020	**338.796.480.000**	**27.306.317.000**	**(94.500.000)**	**26.948.690.436**	**313.125.366.950**	**706.082.354.386**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và lãi cơ bản

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	338.796.480.000	338.796.480.000
Số cuối kỳ	**338.796.480.000**	**338.796.480.000**

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	*Số cổ phiếu Số đầu năm*
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu quỹ	(3.500)	(3.500)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	33.876.148	33.876.148

18.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

VND

	31/03/2020	*31/03/2019*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN *(VND)*	**29.825.608.626**	**24.029.333.976**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	**29.825.608.626**	**24.029.333.976**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	33.876.148	33.876.148
Lãi cơ bản	880	709
Lãi suy giảm	880	709

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong quý vào ngày của báo cáo tài chính.

18.5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận biến động so cùng kỳ:

Lợi nhuận trước thuế Quý 1 năm 2020 thực hiện tăng 7,25 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 24,1% so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu do sản lương tiêu thụ tăng trưởng 21,5 %, dẫn đến doanh thu thuần tăng 23,3%, đồng thời trong kỳ Công ty cũng đã có chính sách bán hàng phù hợp, mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh.

19. DOANH THU

19.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

19.1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	974.712.960.200	835.939.125.723
Doanh thu bán hàng hóa	74.145.018.044	12.717.094.966
Doanh thu khác	4.943.835.617	6.133.617.568
Cộng	**1.053.801.813.861**	**854.789.838.257**

19.1b. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Các bên liên quan (TM số 28)	64.721.359.130	11.853.146.456
Các bên khác	968.407.848.160	827.716.185.541
Cộng	**1.033.129.207.290**	**839.569.331.997**

19.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	(9.884.396.325)	(4.719.452.970)
Hàng bán bị trả lại	(10.788.210.246)	(10.501.053.290)
Cộng	**(20.672.606.571)**	**(15.220.506.260)**

19.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	5.714.091.522	6.147.244.554
Lãi trái phiếu	3.887.405.315	702.739.726
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	186.922.916	201.416.289
Cộng	**9.788.419.753**	**7.051.400.569**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	805.521.197.516	711.188.181.116
Giá vốn của hàng hóa đã bán	70.617.206.958	11.827.956.600
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	894.678.641	572.563.887
Cộng	**877.033.083.115**	**723.588.701.603**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	7.977.977.013	7.028.032.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.465.033	215.300.732
Cộng	**7.982.442.046**	**7.243.333.578**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương nhân viên	48.610.213.829	46.193.138.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.004.247.434	24.281.671.603
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	5.525.233.448	2.631.289.352
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	13.247.795.177	8.586.875.895
Chi phí nguyên vật liệu và dụng cụ	1.066.390.563	1.999.334.709
Khác	1.425.504.755	1.307.404.291
Cộng	**97.879.385.206**	**84.999.714.128**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.813.969.192	3.381.155.420
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	86.052.625	248.221.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	340.455.941	400.102.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.908.620.510	2.056.006.228
Các chi phí khác	718.029.949	1.010.970.242
Cộng	**23.867.128.217**	**7.096.455.322**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	901.881.369.667	767.424.025.262
Chi phí nhân công	69.813.634.396	66.723.425.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.367.794.494	7.523.909.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.225.158.236	31.820.705.046
Chi phí khác	22.218.084.285	15.733.052.519
Cộng	**1.053.506.041.078**	**889.225.117.496**

25. THU NHẬP KHÁC - CHI PHÍ KHÁC

THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản	-	9.714.636.364

Nhập xử lý nguyên liệu, hàng hoá thừa	102.945.054	111.407.569
Thu bảo hiểm bồi thường	983.276.969	-
Thu nhập khác	40.200.300	27.120.000
Cộng	**1.126.422.323**	**9.853.163.933**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.639.422.641	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.816.979.515	6.007.333.494
Cộng	**7.456.402.156**	**6.007.333.494**

26.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**37.282.010.782**	**30.036.667.470**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	7.456.402.156	6.007.333.494
Điều chỉnh		
Điều chỉnh chi phí trích trước	(3.816.979.515)	(6.007.333.494)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	**3.639.422.641**	-

26.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VND

	Bảng cân đối kế toán		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Các khoản chi phí phải trả	690.545.101	4.472.091.116	(3.781.546.015)	(5.591.711.444)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.602.171.788	6.637.605.287	(35.433.500)	(415.622.050)
TỔNG CỘNG	**7.292.716.889**	**11.109.696.404**		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			**(3.816.979.515)**	**(6.007.333.494)**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	*Nội dung*	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Tập đoàn Kido (KDC)	Mua dịch vụ	2.589.673.763	1.505.604.484
	LN hợp tác đầu tư	4.943.835.617	5.085.616.439
	Mua ng/liệu, HH	288.501.450.937	12.339.416.961
	Bán hàng hóa	4.675.333.000	6.445.088.456

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO (KDF)	Mua hàng hóa	820.365	6.141.570
	Bán hàng hóa	4.419.984.800	5.364.058.000
Công ty cổ phần chế biến thực phẩm Dabaco (DBC FOOD)	Bán hàng hóa	36.225.000	44.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – CTCP (VOC)	Mua nguyên liệu	387.481.551.352	372.225.127.189
	Bán hàng hóa	17.646.805.580	-
Công ty TNHH Kido Nhà Bè (KDNB)	Mua hàng hóa	1.690.888.166	-
	Bán hàng hóa	37.943.010.750	-
	Lãi cho vay	1.434.166.668	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (VDS)	Mua trái phiếu	-	150.000.000.000
	Lãi trái phiếu	3.552.739.726	702.739.726

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	***Nội dung nghiệp vụ***	***31 tháng 03 năm 2020***	***01 tháng 01 năm 2020***
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
KDF	Bán hàng hóa	2.430.296.880	1.189.903.876
KDC	Bán hàng hóa	-	4.708.159.280
DBC FOOD	Bán hàng hóa	18.034.500	-
VOC	Bán hàng hóa	1.777.248	1.420.848
KDNB`	Bán hàng hóa	41.737.311.825	24.325.078.976
Cộng		**44.187.420.453**	**30.224.562.980**
Phải thu, phải trả khác			
KDC	Phải thu đặt cọc thuê VP	1.674.414.000	1.674.414.000
	Phải thu hợp tác kinh doanh	250.000.000.000	275.000.000.000
	Lãi hợp tác đầu tư	4.943.835.617	-
KDF	Phải thu hộ tiền điện	-	7.485.537
VDS	Lãi trái phiếu	861.506.849	861.506.849
Cộng		**257.479.756.466**	**277.543.406.386**
Phải trả người bán ngắn hạn			
VOC	Mua nguyên liệu	(13.736.250.000)	(91.839.746.185)
KDNB	Mua hàng hóa	(1.280.551.992)	(1.084.764.945)
KDC	Mua dịch vụ, hàng hóa	(4.299.298.179)	(79.478.812.346)
Cộng		**(19.316.100.171)**	**(172.403.323.476)**

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2020	*Ngày 01 tháng 01 năm 2020*
Dưới 1 năm	5.575.122.000	5.575.122.000
Từ 1 đến 5 năm	10.688.737.500	12.082.518.000
Cộng	**16.263.859.500**	**17.657.640.000**

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2020	*Ngày 01 tháng 01 năm 2020*
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	65.233,53	1.607,00

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0303498754-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN ★ QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

Hoàng Thị Ngọc	**Nguyễn Phương Thảo**	**Hà Bình Sơn**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 4 năm 2020